

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.431.670.272	26.202.345.946
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.319.034.806	5.180.353.776
1. Tiền	111		5.319.034.806	5.180.353.776
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	7.594.782.288	6.370.310.096
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.391.663.307	6.319.849.115
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		219.300.000	76.642.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10.000.000	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.181.019)	(26.181.019)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	10.877.052.201	13.649.017.953
1. Hàng tồn kho	141		10.877.052.201	13.649.017.953
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		640.800.977	1.002.664.121
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V8	-	317.964.504
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V5	640.800.977	684.699.617
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.309.256.320	66.754.798.511
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.6	778.783.750	712.939.198
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		778.783.750	712.939.198
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		1.790.973.073	2.730.796.209
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.790.973.073	2.730.796.209
- Nguyên giá	222		21.282.245.913	22.432.465.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.491.272.840)	(19.701.669.704)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		61.739.499.497	63.311.063.104
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	61.311.349.115	62.890.477.345
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.15	428.150.382	420.585.759
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		90.740.926.592	92.957.144.457
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.314.931.862	21.923.374.232
I. Nợ ngắn hạn	310		16.544.645.125	21.190.910.613
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	3.607.279.851	10.475.412.839
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	172.356.990	40.596.506
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.413.349.837	2.385.017.793
4. Phải trả người lao động	314	V.12	625.578.500	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.874.043.002	1.675.675.021
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.834.136.942	2.166.035.110
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	4.000.000.000	4.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.017.900.003	448.173.344
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		770.286.737	732.463.619
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	770.286.737	732.463.619
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			

10076
ÔNG T
Ổ PHẢ
CH NG
AO CẤP
ÊN-T.BÌNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.425.994.730	71.033.770.225
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	73.425.994.730	71.033.770.225
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(730.457.045)	(730.457.045)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.340.444.198	18.340.444.198
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.654.767.577	3.262.543.072
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.517.399.672	1.786.143.589
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.137.367.905	1.476.399.483
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		90.740.926.592	92.957.144.457

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Lập bảng



Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng



Hứa Ngọc Chính



Giám đốc

Trương Văn Hiện



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 03 năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11.264.147.770	5.930.866.283	44.400.686.404	27.560.909.254
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		11.264.147.770	5.930.866.283	44.400.686.404	27.560.909.254
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	8.482.463.816	5.097.544.278	33.749.000.164	22.293.310.510
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2.781.683.954	833.322.005	10.651.686.240	5.267.598.744
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.962.214	1.631.311	4.846.016	2.589.584
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	114.936.986	113.424.657	288.131.507	239.589.040
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		114.936.986	113.424.657	288.131.507	239.589.040
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	324.544.243	220.062.487	1.283.384.563	1.060.979.498
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	959.067.828	615.703.148	3.238.105.765	2.656.980.754
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.385.097.111	(114.236.976)	5.846.910.421	1.312.639.036
11. Thu nhập khác	31		1.172.013.000	-	1.175.348.638	59.090.909
12. Chi phí khác	32	VI.7	460.979.169	-	475.790.853	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		711.033.831	-	699.557.785	59.090.909
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.096.130.942	(114.236.976)	6.546.468.206	1.371.729.945
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	420.490.402	(22.541.151)	1.316.858.265	278.642.677
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(1.264.213)	(306.242)	(7.564.623)	(4.296.686)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.676.904.753	(91.389.583)	5.237.174.564	1.097.383.954
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	266	(14)	830	174
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		266	(14)	830	174

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng

Lập bảng



Hứa Ngọc Chính

Hứa Ngọc Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 3 NĂM 2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		45.695.645.506	28.022.833.136
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(26.949.604.206)	(12.053.930.124)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.920.840.000)	(4.677.600.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(413.687.671)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(570.766.844)	(355.433.830)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		131.630.535	52.585.411
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.776.380.423)	(5.072.478.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.195.996.897	5.915.976.293
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(5.160.505.985)
2. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	59.090.909
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	23		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	25		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27		4.846.016	2.589.584
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	28		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	29		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.846.016	(5.098.825.492)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	32		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	33		-	4.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	34		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	35		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	36		(2.062.161.883)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	37		(2.062.161.883)	4.000.000.000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	38		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.138.681.030	4.817.150.801
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5.180.353.776	65.898.158
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	7.319.034.806	4.883.048.959

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2022

M.S. Dương, Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
 GACH NGÔI CAO CẤP



Kế toán trưởng

Lập bảng

Hứa Ngọc Chinh

Hứa Ngọc Chinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2022

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất gạch ngói đất sét nung bằng lò tuynel, khai thác đất sét gạch ngói
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chung

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - + Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
 - + Cuối kỳ kế toán, các khoản Tiền gửi ngân hàng, Phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ; Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay, khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội

được vốn hóa trong kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước; Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư, hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ chi phí thuế TNDN

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

370
CỔ
CỔ
iACI
CAC
YÊN

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	1.694.358.239	1.868.780.180
Tiền mặt VND	1.694.358.239	1.868.780.180
- Tiền gửi ngân hàng	3.624.676.567	3.311.573.596
Tiền gửi VND	3.624.676.567	3.311.573.596
Tiền gửi ngoại tệ USD		
+ Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ($\leq 3T$)	2.000.000.000	
Cộng	7.319.034.806	5.180.353.776

2. Phải thu của khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
2.1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	7.391.663.307	6.319.849.115
+ Khách hàng nợ mua gạch ngói	5.683.677.346	2.294.228.869
+ Khách hàng nợ mua đất sét		1.028.169.389
+ Khách hàng nợ mua đá xây dựng	1.707.985.961	2.997.450.857
2.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn:	219.300.000	76.642.000
+ Cty TNHH TV TCKT Và Kiểm Toán Phía Nam	57.500.000	57.750.000
+ Cty TNHH ĐỊA CHẤT MÀ MÔI TRƯỜNG PHÚ HÒA	61.000.000	16.000.000
+ TRUNG TÂM HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP BÌNH DƯƠNG	10.800.000	2.892.000
+ Cty TNHH MỎ KHOÁNG SÀI	90.000.000	
Cộng	7.610.963.307	6.396.491.115

3. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	4.300.260.446	1.611.581.529
- Công cụ, dụng cụ	51.074.625	21.016.218
- Chi phí SX, KD dở dang	153.160.623	
- Thành phẩm	6.372.556.507	12.016.420.206
Cộng	10.877.052.201	13.649.017.953

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Tiền thuế đất	634.525.991	684.699.617
Cộng	634.525.991	684.699.617

5. Các khoản phải thu dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kỳ quỹ cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét Đông Chinh	778.783.750	712.939.198
Cộng	778.783.750	712.939.198

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14.231.378.836	6.222.321.622	1.946.038.182	32.727.273	22.432.465.913
- Tăng trong năm					
- Giảm trong năm (Thanh lý)			1.150.220.000		1.150.220.000

Số dư cuối quý	14.231.378.836	6.222.321.622	795.818.182	32.727.273	21.282.245.913
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.866.144.499	5.460.394.613	1.359.375.726	15.754.866	19.701.669.704
- Giảm thanh lý			715.669.876		715.669.876
- Khấu hao LK từ đầu năm	147.160.727	208.547.399	146.496.705	3.068.181	505.273.012
Số dư cuối quý	13.013.305.226	5.668.942.012	790.202.555	18.823.047	19.491.272.840
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	1.365.234.337	761.927.009	586.662.456	16.972.407	2.730.796.209
- Tại ngày cuối quý	1.218.073.610	553.379.610	5.615.627	13.904.226	1.790.973.073

Ghi chú:

Tài sản cố định đã hết khấu hao	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	14.091.860.249	14.091.860.249
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết chờ thanh lý:	95.012.500	95.012.500
Cộng	14.186.872.749	14.186.872.749

7. Chi phí trả trước	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		317.964.504
+ CP bốc dỡ đất tăng phủ, khai mương, đắp đê mở sét		292.461.686
+ CP đo vẽ bản đồ mở sét, lập báo cáo định kỳ		25.502.818
+ CP thuê đất thuê đất		
b) Dài hạn	61.311.349.115	62.890.477.345
- Chi phí đền bù mua đất mở sét Đồng Chính	57.199.749.218	59.404.221.026
- CP tiến cấp quyền khai thác mỏ sét Đồng Chính	4.111.599.897	3.050.105.035
- Chi phí trả trước dài hạn sản xuất gạch ngói		209.874.407
- Chi phí di dời đường dây 22KV máy xay đá		29.519.784
- Chi phí bờ kè máy xay đá		196.757.093
Cộng	61.311.349.115	63.208.441.849

8. Phải trả người bán	Số cuối quý		Số đầu năm	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty cổ phần Vật Liệu và Xây dựng Bình Dương	516.371.631	516.371.631	3.856.683.387	3.856.683.387
- Cty cổ phần Đá Núi Nhỏ	2.562.144.000	2.562.144.000	5.798.646.308	5.798.646.308
- DNTN Sơn Thái			40.833.171	40.833.171
- CNG TY TNHH MTV Lê Thành Lợi	22.438.620	22.438.620		
- CNG TY TNHH MTV Minh Ngọc Quang	506.325.600	506.325.600		
- Cty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương			779.249.973	779.249.973
Cộng	3.607.279.851	3.607.279.851	10.475.412.839	10.475.412.839

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ứng trước tiền đất sét		5.010.647
- Ứng trước tiền mua gạch ngói	172.356.990	
- Ứng trước tiền mua đá xây dựng		35.585.859
Cộng	172.356.990	40.596.506

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phát sinh trong năm		Cuối kỳ	
		Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT	289.837.920	2.300.804.206	1.755.553.254		835.088.872

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	206.587.352	1.316.858.265	570.766.844		952.678.773
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.370.465.172	1.370.611.369	1.370.611.369		1.370.465.172
- Thuế tài nguyên	458.987.316	2.307.312.000	2.535.677.316		230.622.000
- Phí bảo vệ môi trường	47.206.870	245.113.790	267.825.640		24.495.020
- Thuế TNCN	11.933.163	89.643.501	107.851.650	6.274.986	
- Thuế môn bài		4.000.000	4.000.000		
Cộng	2.385.017.793	7.634.343.131	6.612.286.073	6.274.986	3.413.349.837

11. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí thuê gia công xay đá xây dựng	711.797.495	1.472.661.323
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.084.787.973	
- Lãi vay phải trả	77.457.534	203.013.698
Cộng	1.874.043.002	1.675.675.021

12. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	5.777.128	5.777.128
- Kinh phí công đoàn	138.204.904	93.713.072
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.690.154.910	2.066.544.910
+ <i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>525.004.200</i>	<i>900.007.200</i>
Cộng	1.834.136.942	2.166.035.110

(*) Giá trị đất sét, than cám thừa được xác định từ kết quả kiểm kê tại thời điểm cuối niên độ 2021 chưa xác định chính xác nguyên nhân.

13. Các khoản vay và nợ thuê tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	4.000.000.000

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:	2.140.751.909	2.102.928.795
+ <i>Chi phí phục hồi môi trường mỏ sét</i>	<i>770.286.737</i>	<i>732.463.615</i>
+ <i>Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</i>	<i>1.370.465.172</i>	<i>1.370.465.180</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	428.150.382	420.585.759

15. Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét	770.286.737	732.463.619
Cộng	770.286.737	732.463.619

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng

Năm trước					
Số dư đầu năm trước	50.161.240.000	(730.457.045)	17.886.671.090	2.025.945.757	69.343.399.802
- Tăng trong năm trước				2.139.709.397	2.139.709.397
-Phân phối lợi nhuận năm trước				(903.112.082)	(449.338.974)
+ Phân phối cho quỹ CSH			453.773.108	(453.773.108)	-
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông					
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)				(449.338.974)	(449.338.974)
Số dư cuối năm trước	50.161.240.000	(730.457.045)	18.340.444.198	3.262.543.072	71.033.770.225
năm này năm nay					
Số dư đầu năm này	50.161.240.000	(730.457.045)	18.340.444.198	3.262.543.072	71.033.770.225
- Tăng trong năm này				5.237.174.564	5.237.174.564
-Phân phối lợi nhuận				(2.844.950.059)	(2.844.950.059)
+ Phân phối cho quỹ CSH					
+ Cổ tức				(1.745.143.400)	(1.745.143.400)
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)				(1.099.806.659)	(1.099.806.659)
Số dư cuối năm này	50.161.240.000	(730.457.045)	18.340.444.198	5.654.767.577	73.425.994.730

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của CTCP Vật liệu và Xây Dựng Bình Dương	15.000.120.000	15.000.120.000
- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	34.861.120.000	34.861.120.000
Cộng	50.161.240.000	50.161.240.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.161.240.000	50.161.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả (đồng/CP)		

d. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu thường	4.986.124	4.986.124
- Số lượng cổ phiếu quỹ	30.000	30.000
Cộng	5.016.124	5.016.124

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cp

VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Doanh thu bán gạch ngói	23.274.787.572	10.348.524.529
+ Doanh thu bán đất sét	7.602.776.073	6.545.749.307
+ Doanh thu đá xây dựng chi nhánh Bình Phước	13.221.563.917	10.341.726.394
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	301.558.842	324.909.024
Cộng	44.400.686.404	27.560.909.254

6246
3 TY
HẠN
NGŌI
CẤP
BÌNH DƯƠNG

2. Giá vốn hàng bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn gạch ngói	17.783.147.754	9.505.655.069
- Giá vốn đất sét	4.288.122.453	3.828.262.144
- Giá vốn đá xây dựng Chi nhánh Bình Phước	11.399.815.645	8.675.017.745
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	277.914.312	284.375.552
Cộng	33.749.000.164	22.293.310.510

3. Doanh thu hoạt động tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền gửi	4.846.016	2.589.584
Cộng	4.846.016	2.589.584

4. Chi phí tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền vay	288.131.507	239.589.040
- Chênh lệch tỷ giá		
Cộng	288.131.507	239.589.040

5. Chi phí bán hàng	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	754.357.308	829.987.034
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	515.672.710	220.719.738
- Chi phí bằng tiền khác	13.354.545	10.272.726
Cộng	1.283.384.563	1.060.979.498

6. Chi phí quản lý	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.571.541.517	2.126.356.415
- Chi phí vật liệu quản lý	25.123.465	45.564.923
- Chi phí đồ dùng văn phòng	58.076.566	82.643.178
- Chi phí khấu hao TSCĐ	77.676.138	77.676.138
- Thuế phí và lệ phí	120.038.912	22.811.389
- Chi phí trợ cấp thôi việc	28.182.000	9.204.262
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.279.208	218.132.036
- Chi phí bằng tiền khác	121.187.959	74.592.413
Cộng	3.238.105.765	2.656.980.754

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	15.985.298.835	11.213.952.832
- Chi phí công cụ	107.755.203	99.335.104
- Chi phí nhân công	6.998.694.532	5.588.591.614
- Chi phí khấu hao TSCĐ	464.639.312	554.361.529
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.051.125.637	5.774.494.329
- Chi phí khác bằng tiền	5.365.956.715	3.136.412.432
Cộng	34.973.470.234	26.367.147.840

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.546.468.206	1.371.729.945
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm thu nhập chịu thuế theo luật thuế TNDN	37.823.118	21.483.428
Chênh lệch tạm thời: Tăng (+), Giảm (-)	37.823.118	21.483.428
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	6.584.291.324	1.393.213.373
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	1.316.858.265	278.642.677

9. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét	(7.564.623)	(4.296.686)
Cộng	(7.564.623)	(4.296.686)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.237.174.564	1.097.383.954
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân	4.986.124	4.986.124
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.099.806.658	230.450.630
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	830	174

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Giao dịch với bên có liên quan		
a) Cty CP VL Và XD Bình Dương		
- Phải thu tiền bán sản phẩm		4.657.668
- Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	516.371.631	3.856.683.387
- Phải trả cổ tức	525.004.200	900.007.200
b) Cty CP Đá Núi Nhỏ		
Phải trả tiền mua hàng	2.562.144.000	5.798.646.308
c) Bà Đặng Thị Kim Tân		
- Phải trả gốc vay	4.000.000.000	4.000.000.000
- Phải trả lãi vay	77.457.534	203.013.698

2. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2021 đến ngày lập báo cáo tài chính quý 3 năm 2022 không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Lập bảng

Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính



Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Giám đốc

Trương Văn Hiện